



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT SẢN PHẨM
MẠ CÔNG NGHIỆP VINGAL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal (tên tiếng Anh: Vingal Industries Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Tạ Trung Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trương Văn Mãi	Trưởng ban	
Ông Trần Tô Từ	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2015)
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tạ Trung Hiếu

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Số: 09 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal được lập ngày 10 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

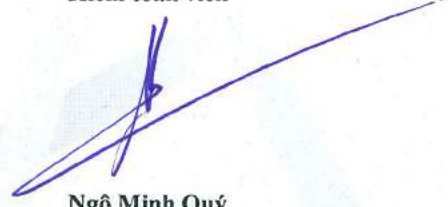


Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.233.450.524	91.553.550.456
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.185.817.874	33.499.952.196
111	1. Tiền		5.185.817.874	13.499.952.196
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.269.424.309	14.062.940.941
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.199.499.922	13.682.203.038
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.997.141.054	760.758.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	72.783.333	76.644.444
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(456.664.541)
140	IV. Hàng tồn kho	6	50.337.700.113	43.685.290.314
141	1. Hàng tồn kho		52.310.556.080	44.955.643.893
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.972.855.967)	(1.270.353.579)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		440.508.228	305.367.005
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	25.087.924	305.367.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		307.857.333	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	107.562.971	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.104.738.617	33.265.715.668
220	II. Tài sản cố định		32.569.345.259	32.157.326.703
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	32.569.345.259	32.157.326.703
222	- Nguyên giá		103.844.602.007	98.170.565.945
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.275.256.748)	(66.013.239.242)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		252.060.018	1.108.388.965
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	252.060.018	1.108.388.965
260	V. Tài sản dài hạn khác		283.333.340	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	283.333.340	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.338.189.141	124.819.266.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

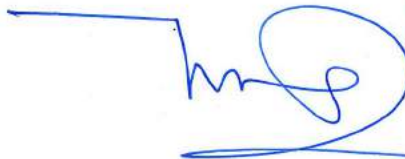
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.600.078.768	13.891.647.175
310	I. Nợ ngắn hạn		16.600.078.768	13.891.647.175
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.046.396.399	4.642.732.355
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.359.057.192	2.219.981.757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	573.847.335	1.254.846.995
314	4. Phải trả người lao động		7.740.938.580	4.960.396.176
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	222.286.539	194.914.108
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		657.552.723	618.775.784
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.738.110.373	110.927.618.949
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	117.738.110.373	110.927.618.949
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.270.038.281	2.332.786.836
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.216.522.092	15.343.282.113
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.716.947.231	2.200.777.072
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		19.499.574.861	13.142.505.041
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.338.189.141	124.819.266.124

Người lập biểu



Đinh Ngọc Kim

Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám đốc



Tạ Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

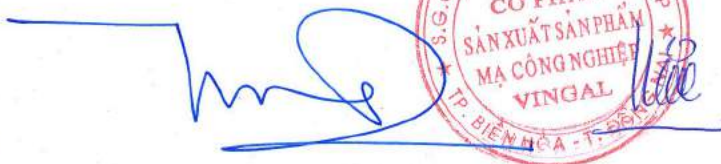
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	300.878.643.785	259.967.638.751
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	162.918.411	24.584.061
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		300.715.725.374	259.943.054.690
11	4. Giá vốn hàng bán	18	252.367.190.787	224.933.713.061
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.348.534.587	35.009.341.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	812.579.646	500.357.560
22	7. Chi phí tài chính	20	81.953.427	235.143.930
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		62.854.497	187.355.288
25	8. Chi phí bán hàng	21	7.276.656.279	6.590.011.582
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	18.600.470.414	13.200.700.640
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.202.034.113	15.483.843.037
31	11. Thu nhập khác	23	1.284.106	532.540.581
32	12. Chi phí khác	24	153.160.083	244.180.628
40	13. Lợi nhuận khác		(151.875.977)	288.359.953
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.050.158.136	15.772.202.990
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	3.550.583.275	2.629.697.949
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.499.574.861</u>	<u>13.142.505.041</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.091	1.418
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.091	1.418

Người lập biểu



Dinh Ngọc Kim

Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

Tạ Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.050.158.136	15.772.202.990
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.262.017.506	5.512.627.517
03	- Các khoản dự phòng		245.837.847	781.391.633
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		350.172	1.332.769
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(768.611.944)	(966.131.065)
06	- Chi phí lãi vay		62.854.497	187.355.288
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.852.606.214	21.288.779.132
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.171.350.242)	13.903.171.706
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.354.912.187)	(185.504.098)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.655.674.309	(2.148.986.668)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.054.259)	(207.711.325)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.854.497)	(187.355.288)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.529.848.430)	(2.575.433.157)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	125.644.357
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.460.119.898)	(1.114.323.613)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.926.141.010	28.898.281.046
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.817.707.115)	(3.316.481.720)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	528.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.287.632
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		774.723.055	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.042.984.060)	(2.287.594.089)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		33.467.139.138	63.595.975.941
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(33.467.139.138)	(63.595.975.941)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.196.941.100)	(9.748.784.973)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.196.941.100)</i>	<i>(9.748.784.973)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(313.784.150)	16.861.901.984
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		33.499.952.196	16.639.382.981
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(350.172)	(1.332.769)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.185.817.874</u>	<u>33.499.952.196</u>

Người lập biểu

Đinh Ngọc Kim

Kế toán trưởng

Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Tạ Trung Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal (tên tiếng Anh: Vingal Industries Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND tương đương với 9.325.155 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Khác thì ghi giảm doanh thu trên Khác của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Khác thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH SX và TM Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2015 là năm thứ 8 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	267.471.208	45.589.843
Tiền gửi ngân hàng	4.918.346.666	13.454.362.353
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	20.000.000.000
	33.185.817.874	33.499.952.196

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn một tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất 4%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	-	1.663.969.840
- Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	1.645.971.470	-
- Công ty TNHH Bluescope Buildings Việt Nam	1.545.582.500	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	1.041.839.822	-
- TUUCI LLC	1.264.801.570	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	-	2.782.108.890
- Công ty TNHH Sơn Trường	836.676.768	1.525.014.634
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.864.627.792	7.711.109.674
	15.199.499.922	13.682.203.038

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Phải thu về người lao động	37.450.000	-	35.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
- Lãi dự thu	17.333.333	-	23.444.444	-
	72.783.333	-	76.644.444	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.817.577.662	(402.108.561)	30.568.543.819	(1.187.842.074)
Công cụ, dụng cụ	6.800.000	-	48.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.394.256	-	27.286.733	-
Thành phẩm	16.367.815.788	(1.570.747.406)	14.299.444.967	(82.511.505)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	52.310.556.080	(1.972.855.967)	44.955.643.893	(1.270.353.579)

Trong đó:

Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 629,4 triệu VND là do tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá trị ghi sổ.

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.655.531.771	56.072.216.080	10.727.913.310	323.704.784	391.200.000	98.170.565.945
Số tăng trong năm	1.650.647.335	3.960.434.181	-	62.954.546	-	5.674.036.062
- <i>Mua trong năm</i>	-	2.488.496.000	-	62.954.546	-	2.551.450.546
- <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	1.650.647.335	1.471.938.181	-	-	-	3.122.585.516
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.306.179.106	60.032.650.261	10.727.913.310	386.659.330	391.200.000	103.844.602.007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.082.313.214	39.479.362.068	7.839.772.696	301.529.194	310.262.070	66.013.239.242
Số tăng trong năm	1.405.996.876	3.308.058.002	505.556.892	15.426.424	26.979.312	5.262.017.506
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.405.996.876	3.308.058.002	505.556.892	15.426.424	26.979.312	5.262.017.506
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.488.310.090	42.787.420.070	8.345.329.588	316.955.618	337.241.382	71.275.256.748
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.573.218.557	16.592.854.012	2.888.140.614	22.175.590	80.937.930	32.157.326.703
Tại ngày cuối năm	12.817.869.016	17.245.230.191	2.382.583.722	69.703.712	53.958.618	32.569.345.259

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.059.127.408 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 41.241.687 VND).

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	-	941.938.181
<i>Mua máy nén khí trục vít</i>	-	876.820.000
<i>Mua tài sản khác</i>	-	65.118.181
- Xây dựng cơ bản dở dang	252.060.018	166.450.784
	<u>252.060.018</u>	<u>1.108.388.965</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25.087.924	305.367.005
Chi phí bảo hiểm tài sản	18.171.250	44.601.076
Phân bổ chi phí sửa chữa nền bãi	-	260.765.929
Các chi phí khác	6.916.674	-
b) Dài hạn	283.333.340	-
Phân bổ công cụ dụng cụ	283.333.340	-
	<u>308.421.264</u>	<u>305.367.005</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.046.496.000	1.046.496.000	-	-
- Công ty TNHH Hữu Gia Phát	1.702.333.412	1.702.333.412	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.297.566.987	3.297.566.987	4.642.732.355	4.642.732.355
	6.046.396.399	6.046.396.399	4.642.732.355	4.642.732.355
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	6.046.396.399	6.046.396.399	4.642.732.355	4.642.732.355
	6.046.396.399	6.046.396.399	4.642.732.355	4.642.732.355
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	680.088.195	29.849.675.935	30.529.764.130	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	36.368.136	36.368.136	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	553.112.490	3.550.583.275	3.529.848.430	-	573.847.335
Thuế Thu nhập cá nhân	-	21.646.310	613.988.079	613.988.079	107.562.971	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	95.500.000	95.500.000	-	-
	-	1.254.846.995	34.146.115.425	34.805.468.775	107.562.971	573.847.335

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	27.094.778	49.520.225
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	6.754.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.191.761	138.639.383
	222.286.539	194.914.108

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	91.969.894.619	602.473.169	16.553.598.954	109.125.966.742
Tăng vốn trong năm trước	1.281.655.381	-	-	1.281.655.381
Lãi trong năm trước	-	-	13.142.505.041	13.142.505.041
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.730.313.667	(1.730.313.667)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.297.735.250)	(1.297.735.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(288.385.611)	(288.385.611)
Chia cổ tức	-	-	(11.036.387.354)	(11.036.387.354)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	2.332.786.836	15.343.282.113	110.927.618.949
Lãi trong năm nay	-	-	19.499.574.861	19.499.574.861
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	937.251.445	(937.251.445)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.226.370.139)	(1.226.370.139)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(272.526.698)	(272.526.698)
Chia cổ tức	-	-	(11.190.186.600)	(11.190.186.600)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	3.270.038.281	21.216.522.092	117.738.110.373

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHCĐ-2015 ngày 09 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.626.334.882
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6,88%	937.251.445
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9,00%	1.226.370.139
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2,00%	272.526.698
Chi trả cổ tức 12%/mệnh giá (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)	82,12%	11.190.186.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	51,00%	47.561.300.000	51,00%	47.561.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	45.690.250.000	49,00%	45.690.250.000
- Ông Đinh Thái Bình	38,07%	35.500.100.000	38,07%	35.500.100.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00%	9.325.150.000	10,00%	9.325.150.000
- Các cổ đông khác	0,93%	865.000.000	0,93%	865.000.000
	100%	93.251.550.000	100%	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000	91.969.894.619
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.281.655.381
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.190.186.600	11.036.387.354

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.270.038.281	2.332.786.836
	3.270.038.281	2.332.786.836

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác tại ngày 31/12/2015 là hàng hóa nhận gia công mạ kẽm của các khách hàng với tổng trọng lượng hàng đen là 373,047 tấn, hàng đã mạ là 867,283 tấn.

b) Ngoại tệ các loại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	7.976,95	25.318,11
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	136,16	147,08
- Đô la Úc (AUD)	216,67	385,40

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Hai Thành	980.497	980.497
- Công ty Cổ phần Thực Phẩm	999.125	999.125
- Công ty TNHH Kim Đồng Khánh	1.000.000	1.000.000
- Công ty TNHH Hoàng Lâm	1.014.899	1.014.899
- Xí Nghiệp Dalito	1.069.795	1.069.795
- Công ty TNHH Việt Phú	1.312.164	1.312.164
- Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	1.885.065	1.885.065
- Công ty Cổ phần Viva Balast VN	1.890.000	1.890.000
- DNTN Nước đá Thủ Lựu	1.993.000	1.993.000
- Công ty TNHH Phi Đạt	2.429.879	2.429.879
- Cửa hàng Thành Thắng	3.348.858	3.348.858
- Công ty Cổ phần Phú Thịnh	3.383.436	3.383.436
- Xí nghiệp Liên hiệp Z751	3.467.842	3.467.842
- Xí nghiệp Xây dựng Số 1	3.973.057	3.973.057
- Công ty điện Chiếu sáng Đà Nẵng	4.609.905	4.609.905
- Xí nghiệp Sông Lô 11-1	14.005.404	14.005.404
- Công ty TNHH Chánh Nguyên	14.604.351	14.604.351
- Công ty Cổ phần Thiết bị ngành nước	17.459.127	17.459.127
- Công ty Cổ phần Việt Đan	19.528.047	19.528.047
- Công ty TNHH Nguyễn Minh	21.260.262	21.260.262
- Công ty Cổ phần Nam Côn Sơn	28.698.217	28.698.217
- Chi nhánh Cần Thơ	28.980.324	28.980.324
- Cửa hàng thành phố	48.801.115	48.801.115
- Công ty CK Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
- Công ty CP Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
- Công ty TNHH Lưới Thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	-
- Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	-
- XN Kết cấu Thép - Công ty CP Xây lắp Chương Dương	18.480.295	-
- Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	-
- DNTN Đại Long	25.000.037	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy và xây dựng 45-1	316.211.586	-
	913.037.361	456.372.820

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 04/03/2015, Hội đồng xử lý nợ của Công ty đã thống nhất xử lý các khoản công nợ không có khả năng thu hồi phát sinh từ trước năm 2007, nguồn xử lý nợ là nguồn đã được trích lập dự phòng. Số nợ khó đòi đã xử lý trong năm 2015 số tiền 456,664 triệu VND.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	118.849.251.409	99.309.750.284
Doanh thu dịch vụ gia công	173.145.104.663	153.705.033.930
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	8.884.287.713	6.952.854.537
	300.878.643.785	259.967.638.751

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.498.255	-
Hàng bán bị trả lại	8.511.065	24.584.061
Giảm giá hàng bán	101.909.091	-
	162.918.411	24.584.061

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	105.390.606.885	95.977.403.924
Giá vốn của dịch vụ gia công	137.861.476.253	121.524.021.652
Giá vốn của vật tư, phế liệu	8.412.605.261	6.650.895.852
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	702.502.388	781.391.633
	252.367.190.787	224.933.713.061

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	768.611.944	489.676.520
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.967.702	10.681.040
	812.579.646	500.357.560

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.854.497	187.355.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.748.758	46.455.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	350.172	1.332.769
	81.953.427	235.143.930

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.440.000	45.962.364
Chi phí nhân công	2.832.701.866	2.572.145.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	790.660.083	1.266.809.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.478.130.016	1.115.336.445
Chi phí khác bằng tiền	1.167.724.314	1.589.757.475
	7.276.656.279	6.590.011.582

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	978.648.776	1.141.888.731
Chi phí nhân công	12.161.810.295	8.109.433.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.081.557	519.922.975
Thuế, phí, lệ phí	133.321.713	100.395.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.359.682.448	842.748.111
Chi phí khác bằng tiền	3.595.925.625	2.486.312.085
	18.600.470.414	13.200.700.640

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	521.454.545
Thu nhập khác	1.284.106	11.086.036
	1.284.106	532.540.581

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	222.789.810
Các khoản bị phạt	82.500.000	21.296.128
Chi phí khác	70.660.083	94.690
	153.160.083	244.180.628

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.050.158.136	15.772.202.990
Các khoản điều chỉnh tăng	238.850.172	400.037.787
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.289.008.308	16.172.240.777
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	22.471.407.894	13.259.928.883
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	817.600.414	2.912.311.894
Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	3.370.711.184	1.988.989.332
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi	179.872.091	640.708.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.550.583.275	2.629.697.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	553.112.490	498.847.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.529.848.430)	(2.575.433.157)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	573.847.335	553.112.490

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	19.499.574.861	13.142.505.041
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.499.574.861	13.142.505.041
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.265.461
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.091	1.418

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.653.383.094	197.435.706.203
Chi phí nhân công	37.444.730.155	30.804.339.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.262.017.506	5.512.627.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.000.651.860	13.418.367.699
Chi phí khác bằng tiền	8.154.485.275	3.776.208.865
	300.515.267.890	250.947.249.500

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	33.185.817.874	-	33.499.952.196	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.272.283.255	-	13.758.847.482	(456.664.541)
	48.458.101.129	-	47.258.799.678	(456.664.541)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			6.268.682.938	4.837.646.463
			6.268.682.938	4.837.646.463

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.185.817.874	-	-	33.185.817.874
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.272.283.255	-	-	15.272.283.255
	<u>48.458.101.129</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>48.458.101.129</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.499.952.196	-	-	33.499.952.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.302.182.941	-	-	13.302.182.941
	<u>46.802.135.137</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.802.135.137</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.268.682.938	-	-	6.268.682.938
	6.268.682.938	-	-	6.268.682.938
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.837.646.463	-	-	4.837.646.463
	4.837.646.463	-	-	4.837.646.463

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thép mạ thành phẩm VND	Thép gia công VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.849.251.409	173.145.104.663	8.884.287.713	300.878.643.785
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.458.644.524	35.283.628.410	471.682.452	48.742.272.934
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.674.036.062	-	-	5.674.036.062
Tài sản bộ phận trực tiếp	53.064.561.227	77.306.915.261	3.966.712.653	130.371.476.488
Tổng tài sản	53.064.561.227	77.306.915.261	3.966.712.653	134.338.189.141
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	7.047.315.768	9.552.763.000	-	16.600.078.768
Tổng nợ phải trả	7.047.315.768	9.552.763.000	-	16.600.078.768

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	833.777.000	1.199.203.700
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	556.372.000	496.912.980
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam	Cùng Công ty mẹ	21.607.860	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	360.697.092	22.849.091
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Cùng Công ty mẹ	6.546.057.000	2.605.903.333
Công ty Cổ phần lưới thép Bình Tây	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	1.452.253.335	342.114.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	2.344.648.920	3.215.823.692
Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	236.872.521	-
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	54.545.457	54.545.456
Công ty TNHH Gia công & Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	1.115.147.639	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Cùng Công ty mẹ	-	42.614.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	1.364.000	590.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	335.338.996	158.324.960
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Cùng Công ty mẹ	1.046.496.000	158.324.960
Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	38.949.053	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			
Công ty cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.812.622.164	1.571.080.436

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng cân đối kế toán						
135	Các khoản phải thu khác	23.444.444	136	Phải thu ngắn hạn khác	76.644.444	53.200.000
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(456.664.541)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(456.664.541)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	53.200.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(53.200.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.108.388.965	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.108.388.965	-
312	Phải trả người bán	4.642.732.355	311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.642.732.355	-
313	Người mua trả tiền trước	2.219.981.757	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.219.981.757	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.254.846.995	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.254.846.995	-
315	Phải trả người lao động	4.960.396.176	314	Phải trả người lao động	4.960.396.176	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	618.775.784	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	618.775.784	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.251.550.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	93.251.550.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	93.251.550.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.332.786.836	418	Quỹ đầu tư phát triển	2.332.786.836	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.343.282.113	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.343.282.113	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2.200.777.072	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	13.142.505.041	-

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
24	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6.590.011.582	25	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6.590.011.582	-
25	Chi phí bán hàng	13.200.700.640	26	Chi phí bán hàng	13.200.700.640	-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		71	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.418
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu			Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.418	1.418
33	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	63.595.975.941	33	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	63.595.975.941	-
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	(63.595.975.941)	34	Tiền thu từ đi vay	(63.595.975.941)	-
	Tiền chi trả nợ gốc vay			Tiền trả nợ gốc vay		-

Người lập biểu

Đinh Ngọc Kim

Kế toán trưởng

Đỗ Bảo Trọng

Tạ Trung Hiếu

